

Số: /2026/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn
và mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội
trên địa bàn thành phố Đồng Nai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định 293/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 335/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội;

Xét Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn và mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn và mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Đồng Nai:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc các trường hợp sau:

- Mô côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng;

- Có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng.

b) Người thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

c) Người thuộc hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận tại thời điểm làm hồ sơ đề nghị xét trợ cấp, không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng.

d) Đối tượng người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

đ) Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc Cơ sở trợ giúp xã hội công lập khi nằm viện điều trị phải thuê người chăm sóc.

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

1. Đối tượng tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 540.000 đồng/tháng nhân với hệ số 1,0 và được hưởng đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội; các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thì Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định nâng mức trợ cấp kèm danh sách đối tượng. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng thì chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ của một đối tượng.

3. Mức chi hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này như sau:

a) Trường hợp 01 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc được hỗ trợ 612.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết).

b) Trường hợp 02 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc ghép được hỗ trợ 918.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết).

Điều 4. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

Mức chi phí thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội, đối tượng tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này và các trường hợp đột xuất khác như sau:

1. Đối với phương thức điện tử: Tối đa 0,7% trên tổng số tiền chi trả.
2. Đối với phương thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt:
 - a) Tối đa 1,0% trên tổng số tiền chi trả ở khu vực nông thôn (các xã).
 - b) Tối đa 0,9% trên tổng số tiền chi trả ở khu vực đô thị (các phường).

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước .

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đồng Nai và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.
2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau: Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi phí

chi trả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai khóa I kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài chính, Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành của thành phố;
- VKSND, TAND, THADS thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố, UBND thành phố;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử thành phố);
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Hạnh